

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày 21-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC BÌNH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Thanh Trúc Tuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1-Bà Nguyễn Thị Hạnh

2-Ông Tạ Văn Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hoàng Bảo Vân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Vân-Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp hợp đồng vay theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-DS ngày 19/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 16/7/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn TT, xã HT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận

- Bị đơn: +Ông Lương Tuấn K, sinh năm 1979 (vắng mặt)

+Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1987 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn TH, xã HT, huyện BB tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn-bà Nguyễn Thị Mai X trình bày: Vào ngày 16/10/2016, bà Nguyễn Thị Mỹ L có vay tiền của bà 100.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng. Khi vay, hai bên có thỏa thuận về lãi suất là 1%/tháng và thời hạn vay là 15 ngày. Tuy nhiên, thời hạn vay đã hết, bà L không trả như đã cam kết. Bà đòi nhiều lần nhưng bà L chỉ trả cho bà được 03 lần, tổng cộng 48.000.000đồng, còn lại 52.000.000đồng. Thấy vậy, bà có yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ L và anh

Lương Tuấn K phải lập tờ giấy mượn tiền để vợ chồng bà L, ông K ký vào và cam kết trả cho bà. Nhưng cho đến nay, mặc dù bà đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông K vẫn không trả. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả cho bà số tiền tổng cộng 73.580.000 đồng, trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.580.000 đồng.

Kể từ ngày 21/12/2019 cho đến trước khi bản án của Tòa án có hiệu lực, bà không yêu cầu vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L trả lãi, nhưng sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà, nếu vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L chưa thi hành xong số tiền còn phải thi hành án thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định của Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Bị đơn-bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Mai X là vợ chồng bà còn nợ bà Nguyễn Thị Mai X 52.000.000 đồng tiền gốc đã vay và tiền lãi là 21.580.000 đồng. Nay, bà Nguyễn Thị Mai X yêu cầu vợ chồng bà trả, bà đồng ý.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các 116, 351, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 2 Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai X số tiền tổng cộng 73.580.000 đồng, trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.580.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về Thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ tranh chấp:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai X yêu cầu vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L trả số tiền vay còn nợ, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về thẩm quyền:* Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại thôn TH, xã HT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc vắng mặt bị đơn ông Lương Tuấn K:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông K đến Tòa để lấy lời khai, hòa giải và tiến hành các thủ tục

tổ tụng khác, nhưng ông K không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy lời khai cũng như không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi hoãn phiên tòa vào ngày 16/7/2020, Tòa án đã tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho ông K theo quy định nhưng ông K vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông K là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật:

Vào ngày 16/10/2016, bà Nguyễn Thị Mỹ L có vay tiền của bà 100.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng. Khi vay, hai bên có thỏa thuận về lãi suất là 1%/tháng và thời hạn vay là 15 ngày; đã đến hạn trả nợ nhưng bà L chỉ trả cho bà X được 03 lần, tổng cộng 48.000.000đồng, còn lại 52.000.000đồng, bà X đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà L không trả. Vì vậy, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả cho bà số tiền tổng cộng 73.580.000 đồng, trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.580.000 đồng.

Đây là giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật và đang được thực hiện, nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3]. Về nội dung vụ án:

Quá trình Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Mai X và bà Nguyễn Thị Mỹ L đều thống nhất thừa nhận là vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Lương Tuấn K còn nợ bà Nguyễn Thị Mai X tổng cộng 73.580.000 đồng, trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.580.000 đồng.

Xét ý kiến của hai bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Mỹ L thừa nhận vợ chồng bà còn nợ tiền đã vay của bà Nguyễn Thị Mai X tổng cộng 73.580.000 đồng (Trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.580.000 đồng) và bà L đồng ý trả, sự thừa nhận của bị đơn đối với số tiền nợ của nguyên đơn là phù hợp với lời khai của các bên đương sự, đây là tình tiết nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Mai X cho rằng: Mặc dù chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 06/7/2018 không phải là chữ ký của ông K, nhưng trên thực tế ông K có biết và thừa nhận khoản vay này, nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

Xét ý kiến của bà Nguyễn Thị Mai X, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L là vợ chồng; từ khi bà Nguyễn Thị Mai X cho bà Nguyễn Thị Mỹ L vay tiền cho đến nay, ông K và bà L vẫn là vợ chồng, ông K có

biết về khoản tiền vay này và không phản đối gì, điều này đã được bà L xác nhận. Mặt khác, việc bà Nguyễn Thị Mai X cho bà Nguyễn Thị Mỹ L vay tiền là có diễn ra trên thực tế, thể hiện qua việc ban đầu bà Nguyễn Thị Mỹ L vay 100.000.000đồng, sau đó trả được 03 lần, tổng cộng 48.000.000đồng, còn lại 52.000.000đồng. Sự thừa nhận nợ của bà Nguyễn Thị Mỹ L là tự nguyện, không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ khác. Cho nên, đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L. Do đó, vợ chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản tiền vay này và phải chịu trách nhiệm bằng tài sản do vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Điều này là phù hợp với quy định tại các Điều 27, 30 và 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải buộc vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai X số tiền tổng cộng 73.580.000 đồng, trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 21.580.000 đồng.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27, 30 và 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai X: Buộc vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L trả cho bà Nguyễn Thị Mai X số tiền tổng cộng 73.580.000 đồng (*Bảy mươi ba triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng*), trong đó: Tiền gốc vay là 52.000.000 đồng (*Năm mươi hai triệu đồng*) và tiền lãi là 21.580.000 đồng (*Hai mươi một triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

2. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Lương Tuấn K và bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 3.679.000đ (*Ba triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mai X 1.839.000đ (*Một triệu, tám trăm ba mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng phí đã nộp theo biên lai thu số 0029359 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Bình.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền còn phải

thi hành án thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn Nguyễn Thị Mỹ L có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/7/2020). Bị đơn Lương Tuấn K vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B.Bình;
- THADS huyện B.Bình;
- Đường sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thanh Trúc Tuyên